TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1028/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 10 - 2025
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh.

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Én

2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14/10/2025, Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2025/TLST-HNGĐ, ngày 22/7/2025, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2809/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/9/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 3235/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/9/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1955; địa chỉ: Số A đường H, phường T, Quận M cũ, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Thái Văn L, sinh năm 1955; nơi cư trú cuối cùng: Số A đường H, phường T, Quận M cũ, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Vũ Thị N trình bày:

Trước khi bà và ông Thái Văn L đến với nhau, cả hai đều đỗ vỡ hôn nhân lần đầu. Sau thời gian tìm hiểu, bà và ông L tiến đến hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 147 ngày 28/11/2002 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận M nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình chung sống, bà và ông L xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Đến cuối năm 2015 bà và ông L sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi. Trong khoảng thời này, ông L thỉnh thoảng có điện thoại liên lạc nhưng bà N không quan tâm. Năm 2019, bà và ông L không còn liên lạc gì với nhau. Bà về sinh sống cùng em gái. Còn ông L sinh sống ở đâu, bà không rõ. Bà cũng đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc tuyên bố ông L mất tích và đã đăng trên báo,

đài phát thanh để tìm kiếm, nhưng vẫn không có tin tức gì của ông L. Ngày 20/6/2025, Tòa án nhân dân Quận M nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 458/2025/QĐST-DS, tuyên bố một người mất tích đối với ông Thái Văn L, sinh ngày 15/4/1955; nơi cư trú cuối cùng: Số A Đường H, Khu phố 3, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau đó, bà có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà N và ông L không con chung.

- Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Bị đơn - ông Thái Văn L* không có ý kiến phản đối, đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 8, 9, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị N được ly hôn với ông Thái Văn L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:* Bà N có đơn ly hôn với ông L. Ông L có nơi cư trú cuối cùng tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Về người tham gia tố tụng:*

Bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Yêu cầu của bà N phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với bị đơn - ông L được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Điều 05 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Căn cứ lời khai của đương sự, căn cứ tài liệu, chứng cứ do bà N nộp cho Tòa án và Tòa án thu thập được, có cơ sở xác định:

Hôn nhân giữa bà N và ông L là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 147, ngày 28/11/2002 do Ủy ban nhân dân phường T, quận M cũ nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Ngày 20/6/2025, Tòa án nhân dân Quận M nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 458/2025/QĐST-DS, Tuyên bố một người mất tích đối với ông Thái Văn L, sinh ngày 15/4/1955; nơi cư trú cuối cùng: Số A Đường H, Khu phố 3, phường T, Quận M cũ nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Quyết định giải quyết việc dân sự số 458 nêu trên, ông Thái Văn L đã mất tích. Bà N yêu cầu ly hôn với ông L phù hợp khoản 2 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn*.

Như vậy, yêu cầu ly hôn của bà N có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà N và ông L không con chung nên không xét.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ căn cứ trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Vũ Thị N (sinh năm 1955) là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên Tòa án đã yêu cầu bà N nộp tạm ứng án phí. Ngày 29/7/2025, bà N có đơn xin miễn áp phí và tự nguyện sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp. Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 207, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị N

1.1. Về hôn nhân: Bà Vũ Thị N được ly hôn với ông Thái Văn L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 147 ngày 28/11/2002 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận M cũ nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà N và ông L, không còn hiệu lực.

1.2. Về con chung: Bà N và ông L không con chung.

1.3. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Bà Vũ Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên bà N không phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Vũ Thị N tự nguyện sung vào công quỹ nhà nước tiền tạm nộp án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004669, ngày 22/7/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông L có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND KVA;
- CCTHADS KVA;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hạnh